

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex

Ngày 31/03/2025	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-4.1%	-4.3%

DT thuần Q1/25
275
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.0 -10.9%
YoY: ▲ 59.0 27.4%

LN thuần Q1/25
20.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.8 157%
YoY: ▲ 11.4 120%

LN sau thuế Q1/25
16.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.9 469%
YoY: ▲ 9.18 120%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
7.9%
YoY: +/-▲ 5.1%

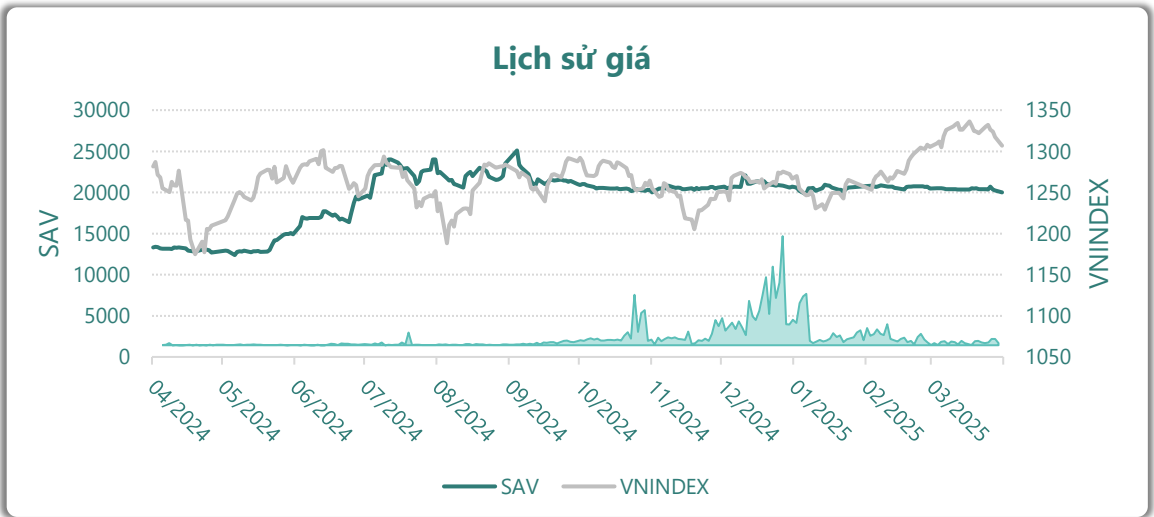
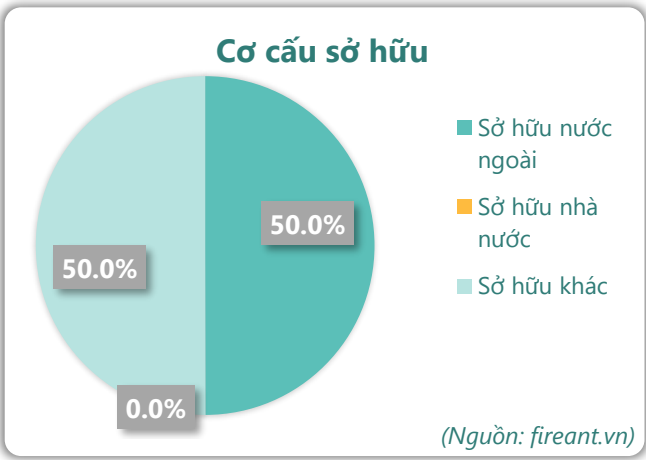
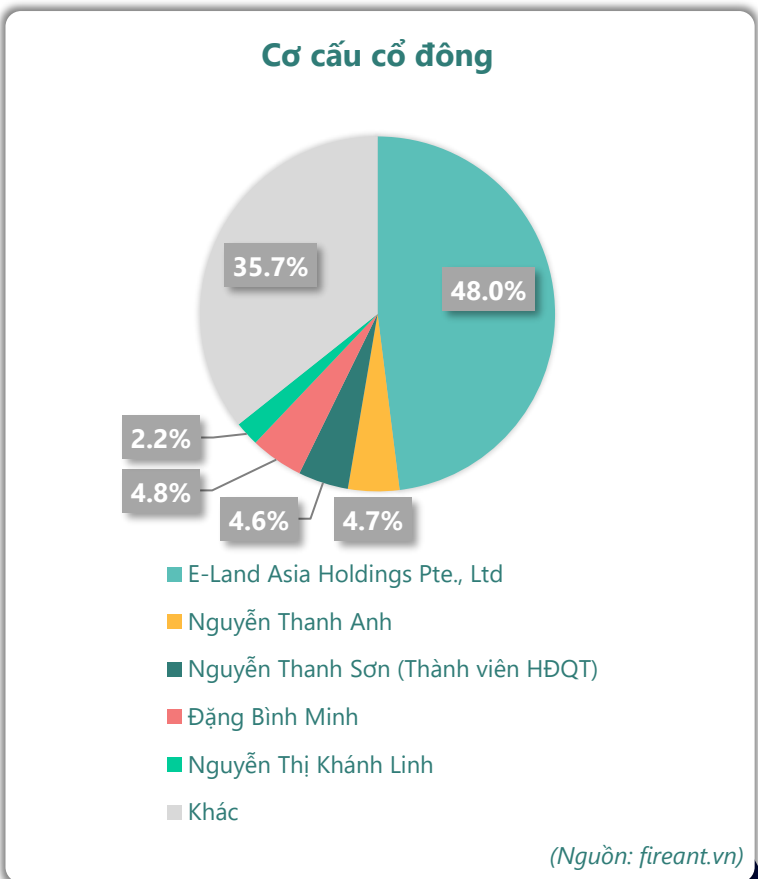
ROE (TTM) Q1/25
17.2%
YoY: +/-▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,379 - 25,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	496
Số lượng CPLH (CP)	24,794,195
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,960
Sở hữu nước ngoài	50.0%
Beta	
EPS	2,545
P/E	7.9

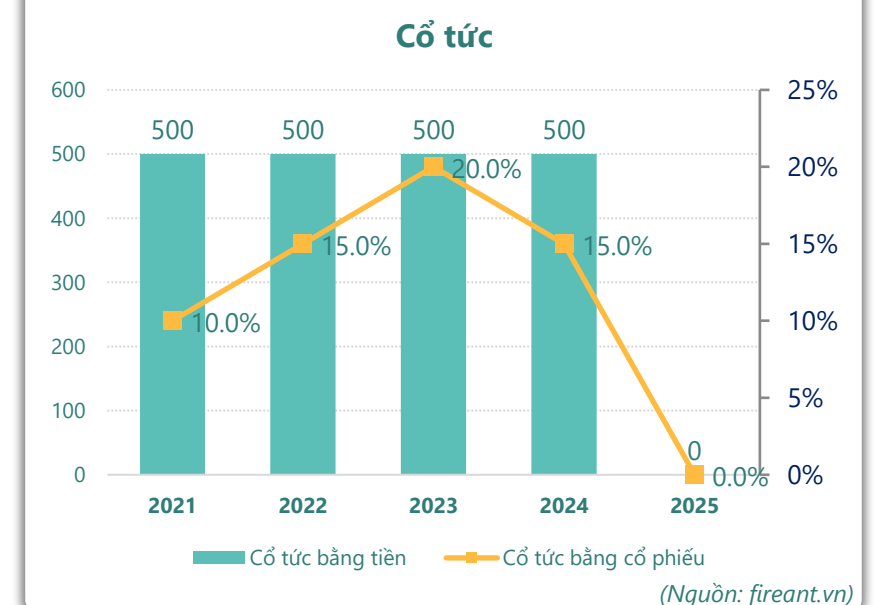
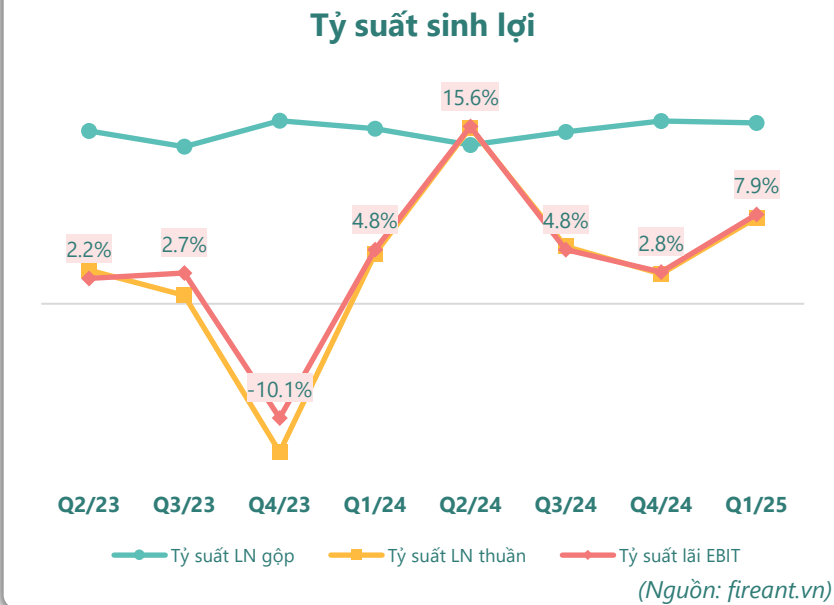
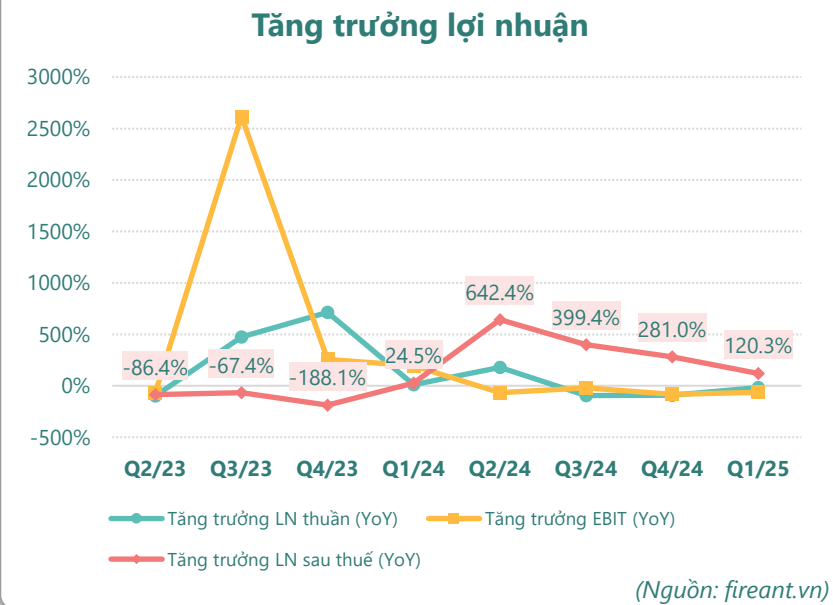
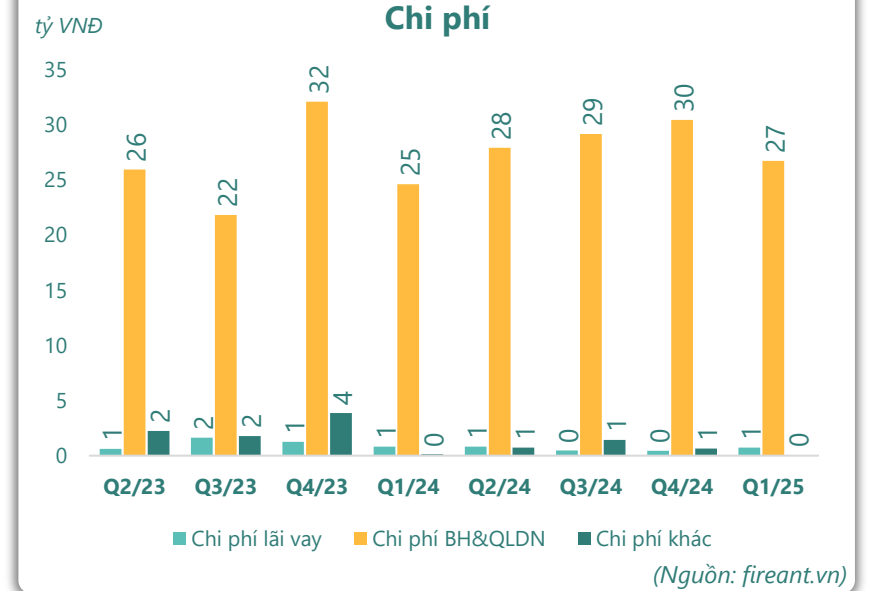
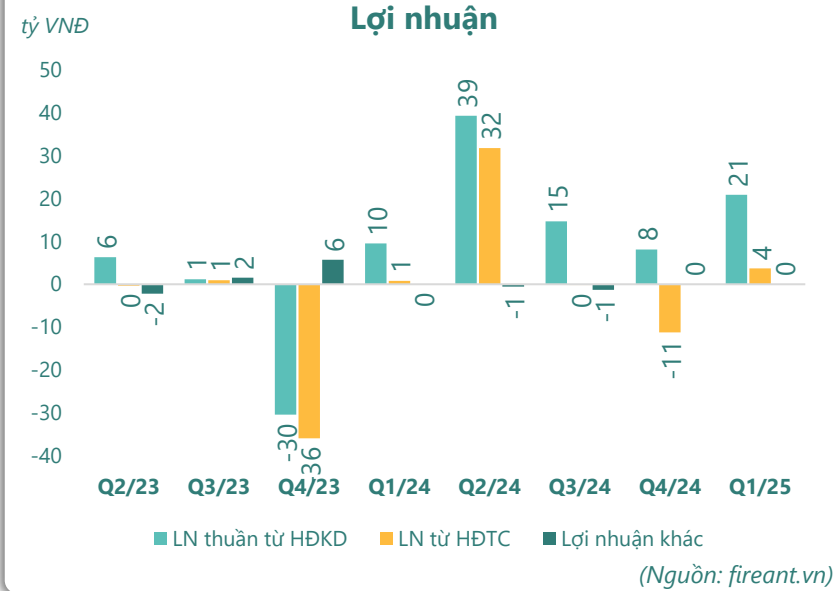
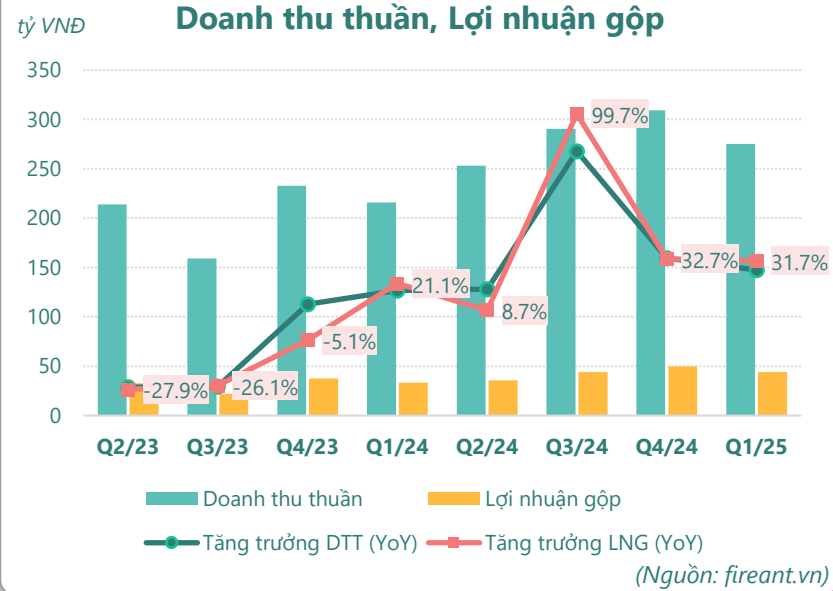
DT thuần 2024
1,069
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 280 35.5%

LN thuần 2024
71.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 87.2 569%

LN sau thuế 2024
54.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.3 631%



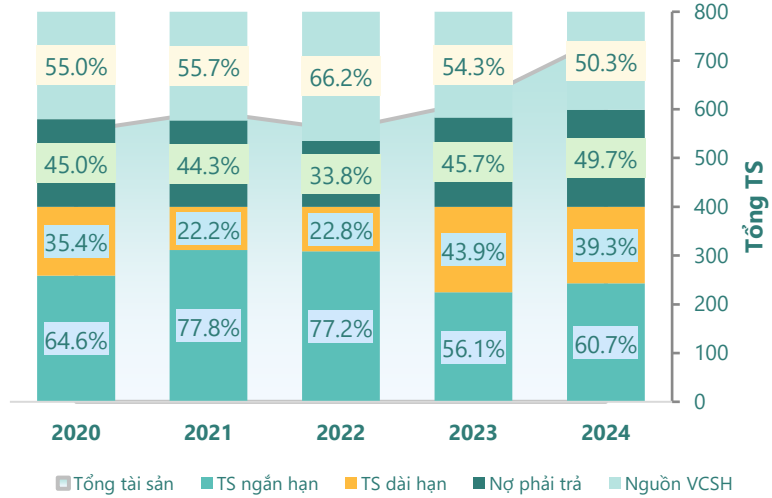
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

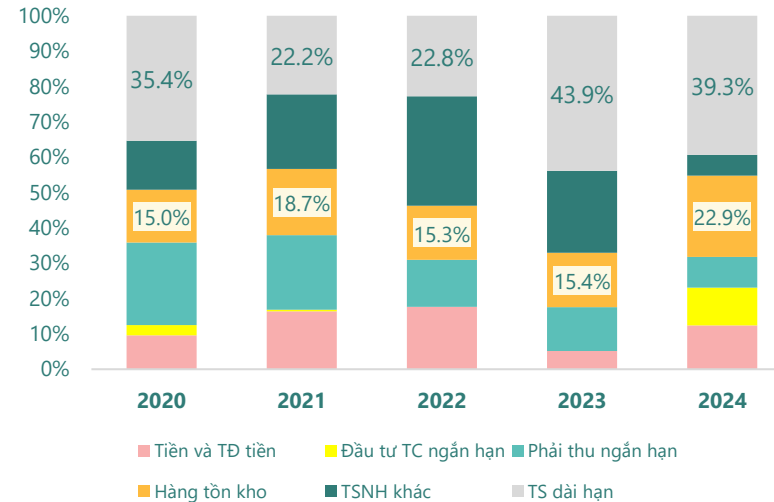
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

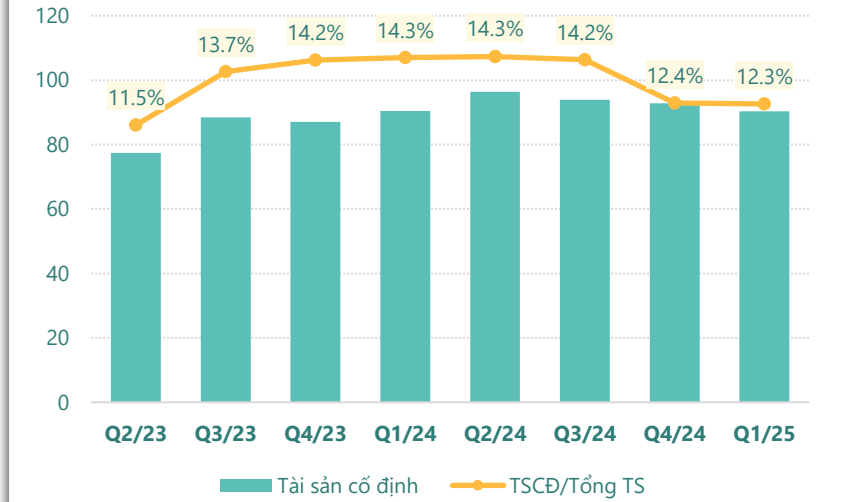
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

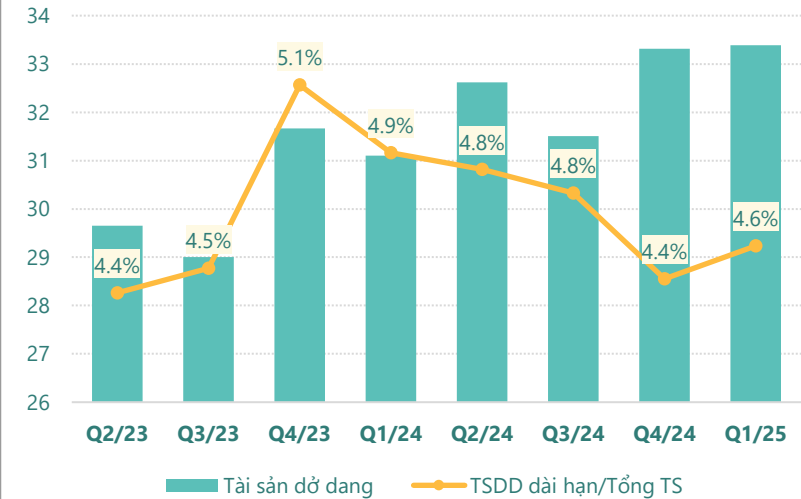
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

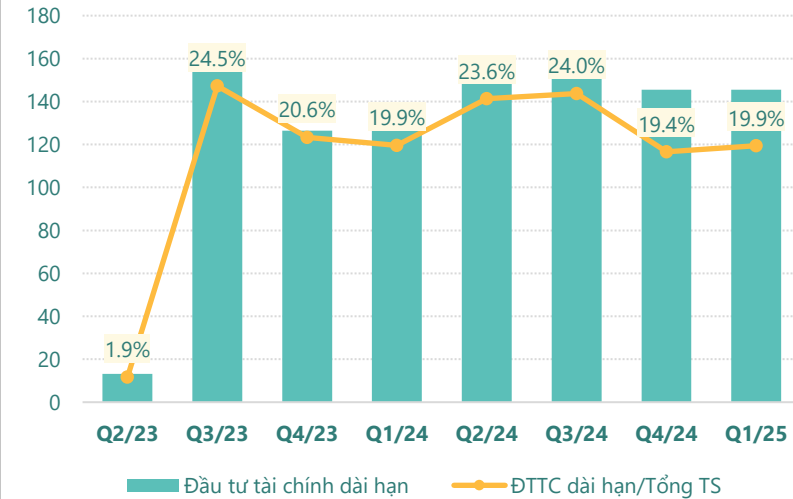
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

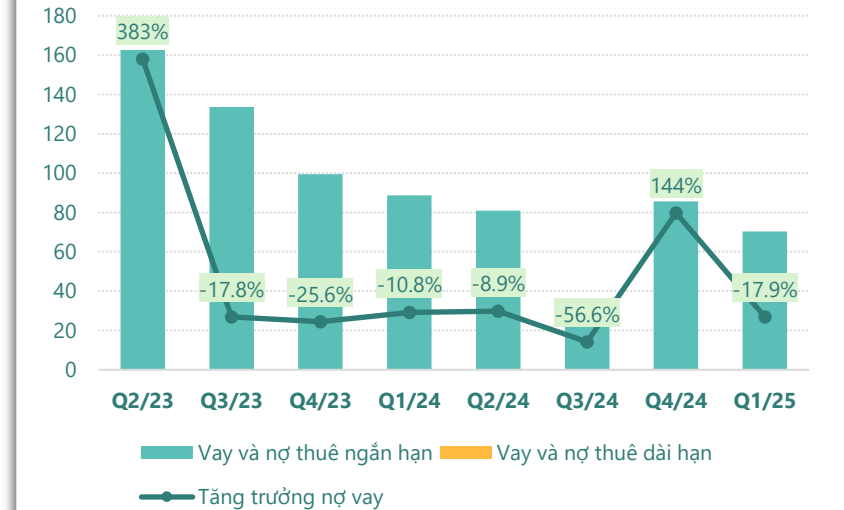
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

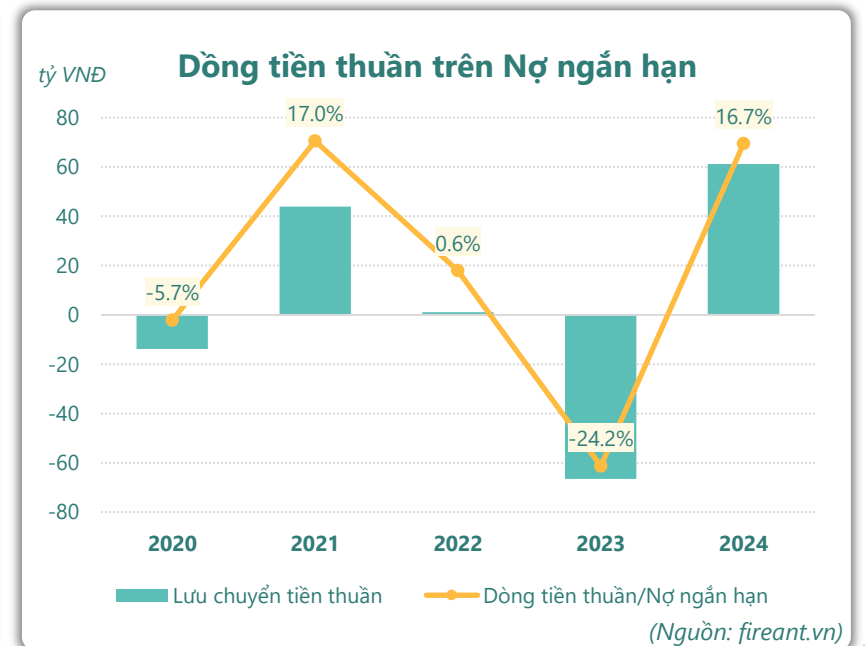
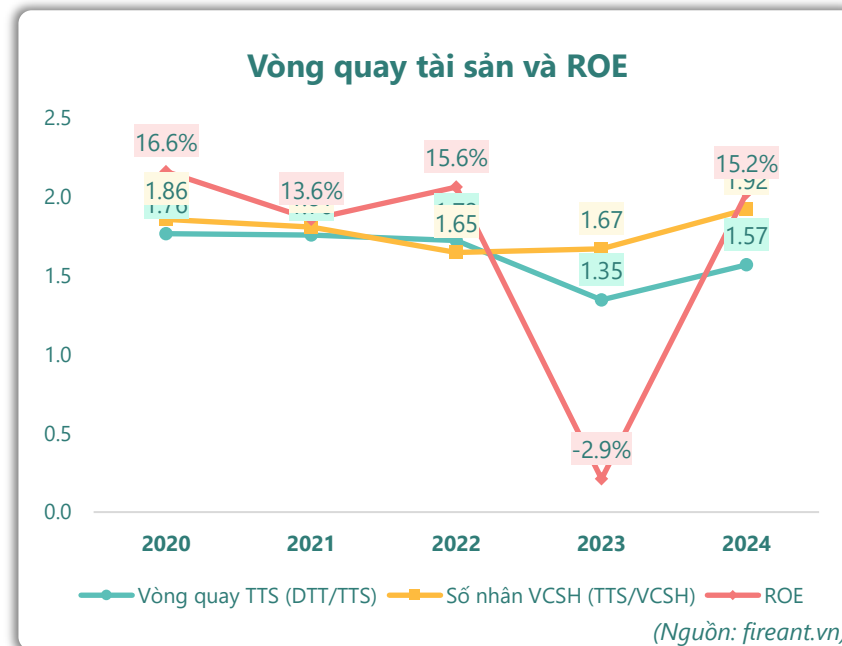
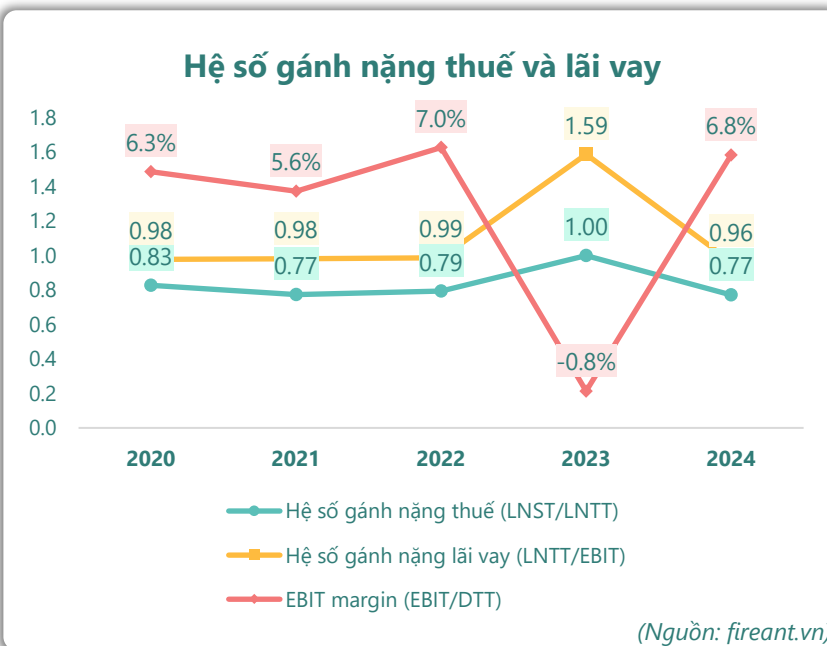
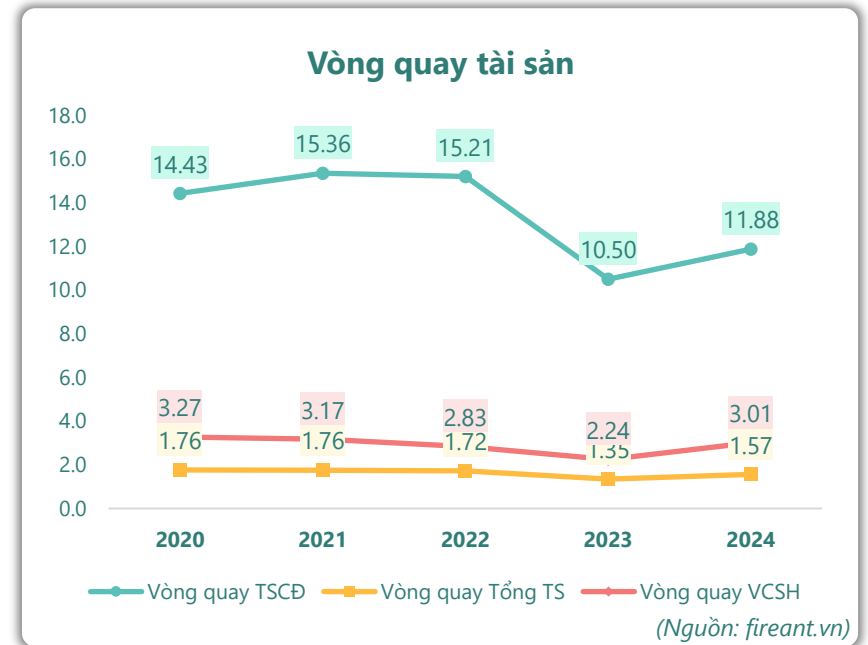
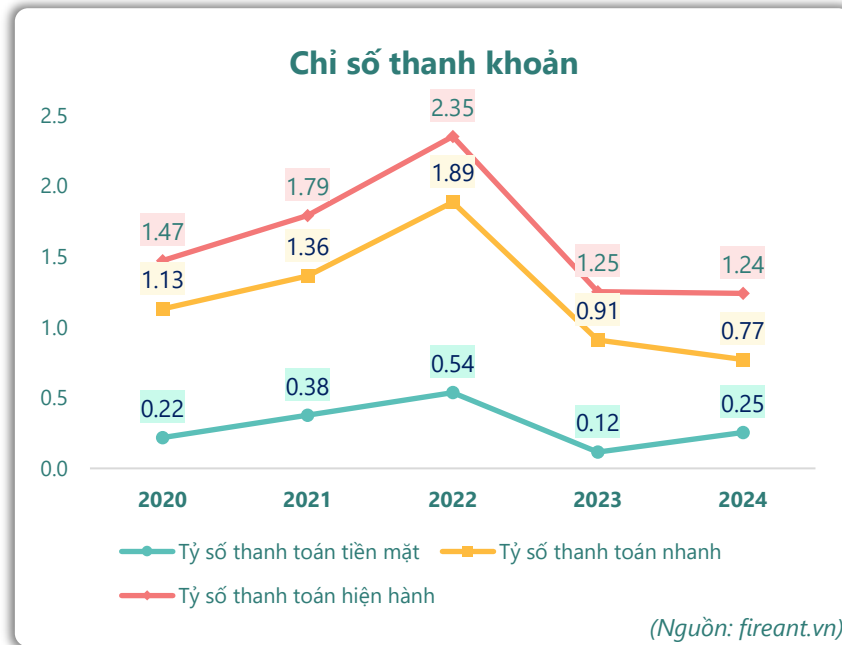
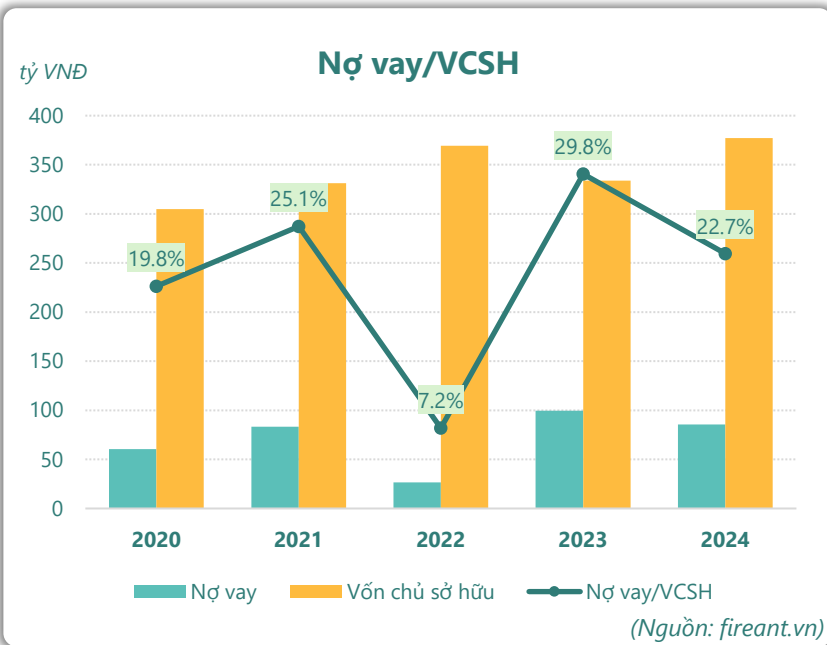
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	275	216	27.4%	1,069	789	35.5%
Giá vốn hàng bán	231	183	26.4%	906	669	35.5%
Lợi nhuận gộp	43.9	33.3	31.9%	163	120	35.8%
Doanh thu HĐTC	5.51	2.14	158%	13.1	9.91	31.7%
Chi phí TC	1.78	1.33	33.6%	-8.21	43.0	-119%
Chi phí lãi vay	0.73	0.82	-11.4%	2.55	3.77	-32.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.3	13.1	9.3%	62.7	53.7	16.8%
Chi phí QLDN	12.4	11.5	8.1%	49.4	48.4	2.0%
LN thuần từ HĐKD	20.9	9.52	120%	71.9	-15.3	569%
Lợi nhuận khác	0.05	0.00		-1.80	5.14	-135%
LN trước thuế	21.0	9.52	120%	70.1	-10.2	789%
Lợi nhuận sau thuế	16.8	7.62	120%	54.1	-10.2	631%
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	7.62	120%	54.1	-10.2	631%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.0	45.0	28.2	46.0	68.0	-21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.64	-8.93	-7.16	-1.75	-77.0	-0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.3	-10.7	-8.86	-56.6	50.0	-15.3
Tiền đầu kỳ	23.9	31.7	57.1	69.3	57.0	93.1
Lưu chuyển tiền thuần	8.01	25.4	12.2	-12.3	41.0	-37.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0	0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	31.7	57.1	69.3	57.0	98.0	55.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	731	749	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	440	455	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	55.6	93.1	-40.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	80.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	85.9	65.1	31.8%
Hàng tồn kho	161	172	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	58.1	44.4	30.9%
Tài sản dài hạn	291	294	-1.1%
Phải thu dài hạn	0.52	0.52	0.0%
Tài sản cố định	90.3	92.8	-2.7%
Bất động sản đầu tư	11.4	11.5	-1.4%
Tài sản dở dang	33.4	33.3	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.92	10.7	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	337	372	-9.3%
Nợ ngắn hạn	332	366	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.3	85.6	-17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	161	-4.2%
Nợ dài hạn	5.38	5.38	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	394	377	4.4%
Vốn chủ sở hữu	394	377	4.4%
Vốn điều lệ	252	252	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

